

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 04/02/2021

“V/v tranh chấp về đòi lại tài
sản là quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Toại.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Tấn Ba và ông Nguyễn Văn Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 01 năm 2021 và ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về đòi lại tài sản (quyền sử dụng đất)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐST-DS, ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phùng Thị D, sinh năm 1942;

Nơi cư trú: 71/3 đường L, tổ 5, phường C, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Th là Trợ giúp viên pháp lý của Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Huỳnh L, sinh năm 1954;

+ Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1954;

+ Anh Huỳnh C, sinh năm 1982;

+ Anh Huỳnh C, sinh năm 1980;

+ Anh Huỳnh L, sinh năm 1990;

Cùng nơi cư trú: Đội X, thôn L, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chị Huỳnh Thị Th (tên gọi khác là: T), sinh năm 1985;

Nơi cư trú: thôn Tr, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chị Huỳnh Thị Th, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Đội X, thôn B, xã Tr, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Tất cả các bị đơn đều vắng mặt không do trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Lê Hồng M, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Đội X, thôn L, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ông Lê Thanh B, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Tổ X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Lê Thanh S, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: xóm A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ông Lê Thanh H, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Tổ X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Phùng Thị D, ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh H cùng ủy quyền cho ông Lê Thanh S tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền đề ngày 13/8/2020; ông S có mặt.

+ UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Thiết Kh – Chủ tịch UBND huyện; đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 12/12/2019, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ghi ngày 30/12/2020, bản trình bày ý kiến ngày 04/3/2020, ngày 05/01/2020, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/08/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Thực hiện chính sách của nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế trong đó có kinh tế tư nhân đầu tư phát triển việc trồng rừng phủ xanh đất trống-đồi núi trọc.

Năm 1990, ông Lê Th (chồng bà D) là cán bộ hưu trí, về quê xin đất trồng rừng, được sự đồng ý của xã, huyện chỉ đất tại Xứ Đồng Đá Bàn, thuộc thôn L, xã B, huyện S khai hoang vỡ hóa để trồng Bạch Đàn và lúc này cũng có một số hộ dân đến phát rẫy trồng Mỳ, trồng dây Lang nhưng sau một thời gian sản xuất không có hiệu quả vì động vật hoang dã phá hoại, đất khô cằn nên họ không canh tác nữa, bỏ hoang. Ông Lê Th có đặt vấn đề thương lượng, hỗ trợ tiền công khai hoang và cây giống cho một số người canh tác, các hộ đồng ý giao đất cho vợ chồng bà D trồng cây Bạch đàn (việc này chỉ thỏa thuận miệng chứ không có giấy

tờ gì), chồng bà D thuê người phát dọn cải tạo lại vùng đất này để trồng Bạch Đàn. Tất cả diện tích đất tại khu vực này vào thời điểm đó không thuộc quyền sử dụng của bất kỳ ai mà chỉ là sự tự phát đi khai hoang, canh tác chứ chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để thực hiện quyền của người sử dụng đất hợp pháp và đúng theo quy định của pháp luật. Ông Lê Th (chồng bà D) làm thủ tục xin cấp đất để trồng cây lâm nghiệp.

Ngày 15/08/1991 UBND huyện S có quyết định số: 60/QĐ-UB quyết định giao cho ông Lê Th diện tích đất 50.000m² đất trồng, đồi núi trọc tại khu vực Gò Giữa, L, xã B gồm các thửa đất số 01 và thửa số 268 tờ bản đồ số 02, xã B, huyện S có giới cận:

- Phía đông: Giáp Hóc ruộng Đá Bàn, Hóc Búi;
- Phía tây: Giáp hóc ruộng Đá Mọc và thửa Hg/đn còn lại;
- Phía nam: Giáp hóc ruộng Đá Bàn;
- Phía bắc: Giáp thửa núi còn lại (thửa số 268).

Thời gian mượn là 21 năm (từ năm 1991- 2012) để trồng cây lâm nghiệp. Ngày 30 tháng 07 năm 1997, ông Lê Th làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Ngày 25/08/1997, Hạt kiểm Lâm huyện S và Phòng địa chính huyện S kiểm tra thực địa và xác nhận đúng vị trí diện tích 70.000m² đã trồng cây, đúng quy trình kỹ thuật của ngành đề ra trong đó có trồng thêm 20.000m², đồng thời đề nghị UBND huyện S giao thêm 20.000m², ngày 26/8/1997 UBND huyện S có giao cho ông Lê Th 20.000m² theo quyết định số: 332/QĐ-UB. Ngày 26/8/1997 UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: H 485175, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01, thuộc thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 70.000 m² cho ông Lê Th; giới cận như sau:

- Phía đông: Giáp đất sản xuất của bà Phan Thị K;
- Phía tây: Giáp ranh giới xã Tr, huyện B;
- Phía nam: Giáp ranh giới xã Trà B, huyện B;
- Phía bắc: Giáp nương Thủy lợi và đất sản xuất của các hộ dân đội I- Lộc Sơn.

Mục đích sử dụng : Đất trồng cây lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 30 năm.

Năm 1991, ông Lê Th trồng cây Bạch đàn đến năm 2010 thì khai thác rồi chuyển sang trồng cây keo lai. Quá trình khai hoang, vỡ hóa, canh tác trồng cây keo, thu hoạch đều diễn ra bình thường, thời gian sử dụng đất trên 26 năm không ai tranh chấp.

Ngày 26/11/2013, ông Lê Th chết. Bà D cùng các con là những người kế thừa tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất nói trên. Nhưng không hiểu vì lý do gì ngày 8/8/2017, đang khai thác cây keo thì ông Mai Văn Đ chủ mưu (bà D đã có đơn khởi kiện ông Đ trong một vụ án khác) cùng vợ chồng ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph cho rằng đất này là của vợ chồng ông khai hoang trước đây nên vợ chồng ông L, bà Ph huy động các con ông gồm Huỳnh C; Huỳnh C1; Huỳnh L, Huỳnh

Thị Th (tên thường gọi là T) và Huỳnh Thị Th cùng một số người khác ở đội 1, thôn L, xã B, huyện S kéo đến ngăn cản không cho khai thác keo, số diện tích đã khai thác rồi thì họ đốt thực bì và trồng cây keo con trên đất của bà.

Bà D làm đơn yêu cầu UBND xã B giải quyết, đã nhiều lần thẩm tra xác minh thu thập chứng cứ và tổ chức hòa giải nhiều lần từ năm 2017 đến tháng 7 năm 2019 nhưng không thành.

Căn cứ các biên bản xác minh, biên bản lời khai và biên bản kiểm tra đất tranh chấp giữa gia đình bà với gia đình ông Huỳnh L ngày 05/09/2018 do UBND xã B lập, Trích lục bản đồ địa chính thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 48, xã B, huyện S, Quảng Ngãi được thể hiện:

Vợ chồng ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph cùng các con của ông, bà gồm: anh Huỳnh C; anh Huỳnh C1; anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th (T) và chị Huỳnh Thị Th chiếm 8.265m² và đã trồng khoảng 3306 cây keo con có đường kính gốc khoảng 3-7cm trên đất này.

Theo đơn khởi kiện Bà Phùng Thị D yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph cùng các con ông L, bà Ph gồm Huỳnh C; Huỳnh C1; Huỳnh L, Huỳnh Thị Th (T) và Huỳnh Thị Th phải bồi thường thiệt hại trong thời gian tạm tính từ tháng 8/2017 đến tháng 8/2019 do gia đình bà D không trồng được cây trên đất mà vợ chồng ông L và các con của ông, bà đã chiếm của bà, tính theo giá thị trường bằng tiền là: 160.000.000đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Ngày 30/12/2020, Bà Phùng Thị D có đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bồi thường thiệt hại và thay đổi lại nội dung khởi kiện về xác định lại diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế là: 11.072m² và thay đổi giới cận của vị trí diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc của Tòa án. Nay Bà Phùng Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con của ông, bà gồm: anh Huỳnh C; anh Huỳnh C1; anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th (T) và chị Huỳnh Thị Th đốn chặt cây keo trồng trên đất và trả lại cho Bà Phùng Thị D diện tích đất 11.072m² (theo kết quả đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa đất tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: H 485175, số vào sổ cấp GCN số 01/QSĐĐ do ông Lê Th (chồng bà D đã chết) đứng tên, được UBND huyện S cấp ngày 26/8/1997, giới cận như sau:

+ Phía đông: Giáp đất Hóc ruộng Đá Bàn;

+ Phía Tây: Giáp phần đất còn lại của thửa đất Tiểu khu số 21, tờ bản đồ số 02 xã B;

+ Phía Nam: Giáp đường đi nội bộ và phần đất còn lại của thửa đất Tiểu khu số 21, tờ bản đồ số 02 xã B;

+ Phía Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa đất Tiểu khu số 21, tờ bản đồ số 02 xã B (hiện nay hộ ông Mai Văn Đ đang trồng cây).

Về vị trí, kích thước, giới cận của diện tích đất tranh chấp bà yêu cầu xác định theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc của Tòa án vào ngày 06/8/2020.

Lý do thay đổi yêu cầu, vì khi làm đơn khởi kiện bà chỉ ước diện tích đất tranh chấp và dựa theo số liệu trích đo của UBND xã B nên đơn khởi kiện ghi không chính xác về diện tích, giới cận vị trí đất tranh chấp.

Ngoài ra, nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Ý kiến trình bày của các bị đơn như sau:

Tại biên bản lấy lời khai 09/3/2020, bị đơn ông Huỳnh L và anh Huỳnh C trình bày như sau:

Ông L, anh C đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án số 390/TB-TLVA ngày 21/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph là vợ chồng; anh Huỳnh C, ông Huỳnh L, anh Huỳnh C1, chị Huỳnh Thị Th, chị Huỳnh Thị T là anh, chị, em ruột và là con ruột của ông L, bà Ph. Hiện nay, hộ gia đình ông L chỉ còn ông L, bà Ph, anh L, còn lại những người khác đã lập gia đình và đã sống riêng.

Ý kiến của ông Huỳnh L: Vợ chồng ông đã lớn tuổi nên không có tham gia trồng cây keo lai trên mảnh đất mà Bà Phùng Thị D tranh chấp, việc trồng cây keo tại thửa đất mà bà D tranh chấp chỉ có các con của ông L tham gia trồng, gồm: Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T cùng với rất nhiều người đội 1, đội 2 thôn L, xã B cùng trồng và ăn chia chung, cụ thể người nào trồng thì không nhớ hết. Gia đình ông L khai hoang diện tích đất 1,5 ha tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, thời điểm khai hoang vào năm 1983 nhưng không có giấy tờ gì khai hoang. Nhưng vào năm 1994, ông Lê Th cho rằng ông có làm bạ và được UBND huyện cấp đất cho ông nên ông cảm sung đến hăm dọa, chiếm đất của gia đình ông L từ năm 1994 đến nay 2017. Ngoài chiếm của gia đình ông L thì ông Lê Th còn chiếm đất của một số người khác ở Đội 1 và Đội 2, thôn L, xã B. Đến năm 2017, gia đình ông Lê Th đốn chặt cây trên một phần đất nên bà con ở Đội 1 và Đội 2, thôn L, xã B cùng nhau lấy lại đất và trồng chung, còn lại khoảng 7 sào đất hiện gia đình bà D chưa đốn cây nên chưa lấy lại được. Gia đình ông L chỉ khai hoang, không đăng ký, kê khai với UBND xã B, vì từ năm 1994 đến năm 2017 gia đình ông Lê Th lấn chiếm đất của gia đình ông L.

Ý kiến của anh Huỳnh C: Vị trí, ranh giới đất bà D tranh chấp nêu tại Thông báo về việc thụ lý vụ án thì anh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T không có tham gia trồng cây, còn ai trồng thì anh C không rõ. Tại thửa đất mà ông Lê Th (chồng bà D) đến chiếm đất của bà con ở thôn L, xã B thì anh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T có tham gia trồng chung với rất nhiều người ở Đội 1 và Đội 2 thôn L, xã B, huyện S. Nhưng mọi người cùng trồng chung, sau khi thu hoạch thì ăn chia chung, không có ai trồng riêng ở vị trí cụ thể nào cả (trừ ông Nguyễn Ngọc C ở xã Tr, huyện B thì một mình gia đình ông trồng riêng). Việc mọi người trồng chung thì ăn chia chung, còn ăn chia như thế nào thì chưa có thỏa thuận, khi nào bán cây thì sẽ tính toán sau. Cụ thể những người trồng chung không nhớ hết. Anh C xác định, anh cùng với anh C1, anh L, chị Th, chị T và cha mẹ của ông (ông L, bà Ph) không có trồng cây tại vị trí đất mà bà D khởi kiện. Bà D vu khống cho gia đình anh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2020 do Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện ủy thác lấy lời khai, bị đơn chị Huỳnh Thị Th trình bày như sau:

Chị Huỳnh Thị Th là con đẻ của ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph. Từ nhỏ chị Thanh sống chung với cha, mẹ đến năm 18 tuổi, có chồng là anh Nguyễn Tấn M và theo chồng về sinh sống tại địa phương: Đội 11, thôn B, xã Tr, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi từ năm 18 tuổi cho đến nay.

Về nguồn gốc đất Bà Phùng Thị D tranh chấp, nguyên thủy là đồi núi, được cha mẹ chị là ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph khai hoang từ rất lâu, chị Th không nhớ rõ năm nào, lúc đó chị vẫn còn nhỏ, chưa lập gia đình, khai hoang để trồng cây Mì, trồng cây lúa, trồng dây lang. Hiện tại, gia đình chị Th gồm các anh, chị em sử dụng để trồng keo, chị và các anh, chị, em trồng keo trên phần diện tích này được 08 tháng tuổi, cha mẹ chị là ông Huỳnh L và bà Trần Thị Ph giao cho các con gồm: Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T sử dụng nhưng vẫn có đi phụ giúp trồng keo cho con. Khi cha mẹ chị (ông L, bà Ph) khai hoang xong, sau đó chị không nhớ năm nào thì gia đình ông Lê Th vào trồng cây Bạch đàn rồi trồng cây keo đầu năm 2019, khai thác xong là gia đình chị vào trồng cây keo. Chị không có đăng ký, kê khai, nộp thuế và không có giấy tờ gì đối với diện tích đất mà Bà Phùng Thị D tranh chấp. Hiện chị có trồng keo trên diện tích đất này, cây keo trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của hộ gia đình. Đây là hình thức sở hữu chung không thể phân chia được. Chị Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phùng Thị D.

Ngoài ra, chị Th không yêu cầu được nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan giao nộp cho Tòa án. Chị Th thống nhất việc công khai bản án hoặc quyết định của Tòa án theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP, ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2020 do Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện ủy thác lấy lời khai, bị đơn chị Huỳnh Thị Th trình bày như sau:

Chị Huỳnh Thị Th là con ruột của ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph. Chị không còn sống chung với hộ ông Huỳnh L từ năm 2003 cho đến nay. Hiện nay chị đang cư trú tại: Đội 2, thôn Tr, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Về nguồn gốc thửa đất tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 70.000m² là của cha mẹ chị (ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph) nhưng chị không biết cha mẹ chị sử dụng thửa đất tại Tiểu khu 21 từ thời gian nào. Chị cùng với các thành viên khác trong hộ gia đình ông Huỳnh L gồm: ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th có sử dụng trồng cây keo trên thửa đất tại Tiểu khu 21 từ năm 2018 đến nay. Ngoài gia đình chị còn có 48 hộ dân khác tại thôn L, xã B, cùng tham gia trồng cây keo trên khu đất Tiểu khu 21. Chị chưa có đăng ký, kê khai nộp thuế đối với thửa đất trên. Chị Th xác định cùng với ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th tham gia trồng keo trên thửa đất tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 70.000m², nên chị có quyền lợi chung theo phần bằng nhau. Đối với phần quyền lợi của chị thì chị giao cho cha, mẹ chị (ông Huỳnh L và mẹ Trần Thị Ph).

Chị không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phùng Thị D, vì nguồn gốc đất tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 là của cha chị (ông Huỳnh L).

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến trình bày của bị đơn bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C và anh Huỳnh Lý: Bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C và anh Huỳnh L đã biết việc nguyên đơn khởi kiện và Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 của UBND xã B với anh Huỳnh C, anh Huỳnh L đều xác định: Nguyên diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ các anh là ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph khai hoang vào khoảng năm 1990 - 1993, sau đó ông Lê Th đến nói đất này Nhà nước giao cho ông nên ông Th đe dọa yêu cầu giao lại cho ông Th. Đối với diện tích đất tranh chấp, anh L, anh C xác định có cùng với cha mẹ và bà con tham gia phát dọn, trồng cây và chăm sóc cây.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh H và ông Lê Thanh S đều trình bày như sau:

Các ông là con đẻ của ông Lê Th (đã chết) và Bà Phùng Thị D. Hiện nay, ông Lê Th đã chết nên các ông là người thừa kế của ông Lê Th.

Về nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng, việc tranh chấp đất thì các ông thống nhất như nội dung Bà Phùng Thị D đã trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải hoàn trả lại diện tích đất đã chiếm như bà D yêu cầu.

Tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện S trình bày ý kiến như sau:

Ngày 15/08/1991, UBND huyện S có Quyết định số: 60/QĐ-UB Quyết định giao cho ông Lê Th 50.000m² đất trống, đồi núi trọc tại khu vực Gò Giữa, L, xã B gồm các thửa số 01 và thửa số 268 tờ bản đồ số 02, xã B, huyện S có giới cận:

- Phía đông: Giáp hóc ruộng Đá Bàn, hóc Bùi;
- Phía tây: Giáp hóc ruộng Đá Mọc và thửa Hg/đn còn lại;
- Phía nam: Giáp hóc ruộng Đá Bàn;
- Phía bắc: Giáp thửa núi còn lại (thửa số 268).

Thời gian mượn là 21 năm (từ năm 1991- 2012) để trồng cây lâm nghiệp.

Ngày 30/07/1997, ông Lê Th làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Ngày 25/08/1997 Hạt kiểm Lâm huyện S và Phòng địa chính huyện S kiểm tra thực địa và xác nhận đúng vị trí diện tích 70.000m² đã trồng cây, đúng quy trình kỹ thuật của ngành đề ra, trong đó có trồng thêm 20.000m² nên ngày 26/8/1997, UBND huyện S có Quyết định số: 332/QĐ-UB Quyết định giao cho ông Lê Th 20.000m² thuộc Tiểu khu 21 ở địa danh Hồ Gáo 01 ha, Chè ông Đại 01 ha, tờ bản đồ số 2, xã B, huyện S.

Ngày 26/8/1997, UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số H: 485175, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01, thuộc thửa đất số tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2, diện tích 70.000 m² cho ông Lê Th. Mục đích sử dụng : Đất trồng cây lâm nghiệp; thời hạn sử dụng 30 năm.

Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 15/08/1991 giao cho ông Lê Th 50.000m² đất trồng, đồi núi trọc tại khu vực Gò Giũa, L, xã B gồm các thửa số 01 và số 268 tờ bản đồ số 02, xã B, huyện S (trong quyết định ghi cho mượn đất) của UBND huyện là căn cứ sử dụng đất ban đầu của ông Lê Th. Lý do vào năm 1991, Nhà nước không giao đất cho hộ ông Lê Th sử dụng mà ghi trong quyết định giao đất là mượn đất là vì, tại thời điểm thi hành Luật đất đai năm 1987 thì Nhà nước chưa quy định cho hộ gia đình, cá nhân được quyền sử dụng đất. Nhưng kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 26/8/1997 (sau khi thi hành Luật đất đai năm 1993) thì UBND huyện đã giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Th theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số H 485175, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01 đối với thửa đất số tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2, diện tích 70.000 m², trong đó; có 50.000 m² theo Quyết định 60/QĐ-UB. Do đó, thời hạn sử dụng đất của hộ gia đình ông Lê Th được xác định là 30 năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tính từ ngày 15/8/1991 (ngày giao đất lần đầu 05 ha) đến ngày 15/8/2021. Kể từ ngày 26/8/1997 (ngày UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Th), UBND huyện không còn quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất 50.000m² đã giao cho hộ ông Lê Th mượn đất tại thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B. Việc bị đơn là hộ gia đình ông Huỳnh L lần, chiếm đất của hộ ông Lê Th mà ông Th đã chết thì do những người thừa kế của ông Th và thành viên trong hộ gia đình ông Th được quyết định việc đòi lại đất và tự xác định ranh giới, diện tích, vị trí đất tranh chấp.

Trường hợp hết thời hạn sử dụng đất, nếu hộ gia đình ông Lê Th có nhu cầu sử dụng đất, đất phù hợp với quy hoạch thì được xem xét gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai 2013 là 50 năm.

UBND huyện đề nghị Tòa án không đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án do Bà Phùng Thị D khởi kiện, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại Tòa án.

Về xác định tính pháp lý của giấy tờ đất đai của hộ ông Lê Th: UBND huyện thống nhất hộ gia đình ông Lê Th được sử dụng đất tại thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã Bình Minh và thống nhất các giấy tờ đất đai do bà D giao nộp cho Tòa án là đúng thủ tục giao đất cho hộ ông Lê Th.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh Th, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Bà Phùng Thị D: Đề nghị chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các bị đơn có hành vi lấn, chiếm đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và người có quyền, nghĩa

vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ của đương sự phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình tố tụng như: Không tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, tham gia các phiên họp, vắng mặt tại phiên tòa lần 02 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải trả lại cho Bà Phùng Thị D cùng các con gồm: ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh H cùng ông Lê Thanh S diện tích đất 11.072m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: H 485175, số vào sổ cấp GCN số 01/QSDĐ do ông Lê Th (chồng bà D, đã chết) đứng tên, được UBND huyện S cấp ngày 26/8/1997; giới cận đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc.

Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ khai thác, đồn, chặt, di dời, dọn dẹp, di chuyển toàn bộ cây trồng và tài sản khác ra khỏi hiện trạng diện tích đất 11.072m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B thuộc quyền sử dụng đất của bà D và các con của ông Lê Th.

Buộc ông L, bà Ph, anh C, anh C1, anh L, chị Th và chị T phải chịu chi phí tố tụng và chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn. Riêng các bị đơn gồm: Bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C và anh Huỳnh L mặc dù đã biết việc nguyên đơn khởi kiện và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật.

Đối với UBND huyện S đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng xét thấy một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B do hộ ông Lê Th đứng tên có nguồn gốc do UBND huyện cho mượn đất để trồng cây lâm

nghiệp nên Tòa án cần đưa UBND huyện S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn khởi kiện Bà Phùng Thị D có yêu cầu chị Huỳnh Thị L cùng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T phải trả lại diện tích đất 8.265m² và bồi thường thiệt hại do gia đình bà D không trồng được cây trên đất. Sau khi Tòa thụ lý thì nguyên đơn có đơn xin thay đổi nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu chị Huỳnh Thị L phải trả lại đất và bồi thường thiệt hại tài sản vì cho rằng chị L không tham gia trồng cây trên diện đất tranh chấp. Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 của UBND xã B với chị Huỳnh Thị L, chị L cũng xác định bản thân chị không tham gia phát dọn, trồng cây trên diện tích đất tranh chấp nên việc không đưa chị Huỳnh Thị L vào tham gia tố tụng là phù hợp quy định của pháp luật.

[1.2] *Về loại việc và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Phùng Thị D khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, loại việc được xác định: “*Tranh chấp về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”, theo quy định tại khoản 9, Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] *Về thông tin diện tích đất tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện, Bà Phùng Thị D yêu cầu trả lại diện tích đất 8.265m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2, diện tích 70.000 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: H 485175, số vào sổ cấp GCN số 01/QSDĐ do ông Lê Th (chồng bà D đã chết) đứng tên, được UBND huyện S cấp ngày 26/8/1997, giới cận đất như sau:

+ Phía đông: Giáp đất ông Mai Văn Đ lấn chiếm đất của bà D, có cạnh dài 56,0m;

+ Phía tây: Giáp đất còn lại của gia đình bà D, có các cạnh dài 56,3m;

+ Phía nam: Giáp ranh giới xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Phía bắc: Giáp đất còn lại của gia đình bà D, có cạnh dài 109,20m.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/8/2020, Tòa án phối hợp với đơn vị đo đạc là: Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất C – Chi nhánh Quảng Ngãi đo đạc lại diện tích đất tranh chấp thì xác định được diện tích đo đạc trên thực địa là: 11.072m². Quá trình tố tụng tại Tòa án, Bà Phùng Thị D thống nhất diện tích, số liệu, giới cận đo đạc thực địa đối với diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và yêu cầu Tòa án giải quyết theo số liệu đo đạc thực tế. Lý do Bà Phùng Thị D ghi trong đơn khởi kiện diện tích 8.265m² là chỉ ghi ước khoảng diện tích, vị trí, ranh giới, kích thước của diện tích đất tranh chấp và dựa trên số liệu trích đo của UBND xã B nên chưa chính xác về số liệu.

Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung cung cấp thông tin địa chính của UBND xã B tại Biên bản làm việc ngày 10/8/2020, Tòa án xác định lại diện tích, giới cận đất tranh chấp như sau:

+ Phía đông: Giáp đất Hóc ruộng Đá Bàn;

- + Phía tây: Giáp phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B;
- + Phía nam: Giáp đường đi nội bộ và phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B;
- + Phía bắc: Giáp phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B (do ông Mai Văn Đ đang trồng keo);

Tài sản trên đất có cây keo lai, mật độ trồng hàng cách hàng 1,5m, cây cách cây 1,5m, số lượng cây trồng là: 4.429 cây (làm tròn số).

Tại biên bản định giá tài sản ngày 19/8/2020, Hội đồng định giá định giá như sau: Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là: 177.152.000 đồng; giá trị cây trồng trên đất đã đến thời kỳ khai thác đạt khối lượng gỗ 99,6 tấn/11.072m², thành tiền là: 99,6 tấn x 857.910đồng/tấn = 85.448.000đồng (tám mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Trong quá trình Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản thì Tòa án đã triệu tập các bị đơn có mặt nhưng không ký biên bản nên Tòa án đã thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản cho các bị đơn biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bị đơn nhưng cho đến trước thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn không có ý kiến gì phản đối kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá như trên. Vì vậy, Căn cứ các Điều 93, Điều 94 và Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản do Tòa án thu thập được trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2.2] Xem xét quá trình sử dụng đất, đăng ký kê khai đất đai đối với diện tích đất tranh chấp 11.072m² thuộc một phần thửa đất tại tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B do hộ ông Lê Th (chồng bà D, đã chết) đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện S tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2020 và thông tin địa chính do UBND xã B cung cấp theo Biên bản làm việc ngày 10/8/2020 và Trưởng thôn cùng các vị cao niên biết rõ về nguồn gốc thửa đất, thì xác định được như sau:

[2.2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Trước năm 1990, thửa đất tại tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B còn gọi là xứ đồng Gò Ruộng Hồ Gáo có một số hộ dân trồng mỳ, trồng khoai lang, trồng mía, trong đó có gia đình ông Phan Văn Nh, ông Huỳnh L, ông Mai Văn Đ, Mai Văn H.... ở đội 1, thôn L. Nhưng vì trồng không hiệu quả do đất cằn cỗi bỏ hoang không có ai tiếp tục sử dụng nên thửa đất Tiểu khu 21 thành đất đồi trọc, khô cằn, chỉ sử dụng đốn, chặt cây mọc tự nhiên để làm củi. Ông Huỳnh L có khai hoang trồng cây nhưng sau đó bỏ hoang không sử dụng.

Năm 1991, ông Lê Th cùng con ruột ông Lê Hồng M thấy đất bỏ hoang, đất đồi trọc nên ông Lê Th làm đơn xin UBND xã B được mượn đất để trồng cây bạch đàn. Trên cơ sở đơn xin mượn đất của hộ ông Lê Th lúc bấy giờ UBND xã B và Hợp tác xã B đề nghị UBND huyện S xem xét và ông Lê Th được UBND huyện S cho mượn diện tích đất 50.000m² theo quyết định số: 60/QĐ-UB ngày 15/8/1991.

Ông Lê Th sử dụng diện tích đất mượn theo quyết định nêu trên bắt đầu từ năm 1991.

Ngoài diện tích 50.000m² như trên, ông Lê Th có khai hoang thêm và đã sử dụng từ năm 1991, với diện tích 20.000m² nên ông Lê Th được UBND huyện S giao thêm diện tích đất 20.000m² theo quyết định số: 332/QĐ-UB ngày 28/6/1997.

Toàn bộ diện tích 70.000m² ông Lê Th được giao đất như trên được xác định thời điểm sử dụng từ năm 1991 đến năm 2017 (thời điểm một số người dân lấn, chiếm đất của hộ ông Lê Th).

Ông Lê Th sử dụng đất vào mục đích như sau: Từ năm 1991 ông Lê Th trồng cây bạch đàn, cây xà cừ trên thửa đất tại Tiểu khu 21, trong đó có trồng trên diện tích đất mà gia đình ông Huỳnh L lấn, chiếm sử dụng. Từ khoảng năm 2003- 2004 đến năm 2017: Ông Lê Th chuyển sang trồng cây keo lai và đã khai thác bán 03 đợt (03 lứa cây keo). Trong quá trình sử dụng đất, từ năm 1991 đến năm 2012 thì ông Lê Th cùng các con của ông Th, bà D sử dụng. Từ năm 2013, ông Lê Th chết thì ông Lê Hồng M (con ruột ông Th, bà D) tiếp tục quản lý, sử dụng đến tháng 7/2017 thì ông Lê Hồng M bắt đầu khai thác keo, chưa kịp trồng keo lại thì đến ngày 08/8/2017 có một số hộ dân đội 1 thôn L, xã B kéo đến thửa đất của ông Lê Th đốt thực bì chiếm đất và trồng keo nên Bà Phùng Thị D cùng ông M có gửi đơn yêu cầu đến UBND xã B yêu cầu can thiệp đòi lại đất bị lấn chiếm, trong đó có: Vợ chồng ông Huỳnh L cùng các con có lấn, chiếm sử dụng trồng cây keo lai trên một phần diện tích đất thuộc thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 do ông Lê Th đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định ông Lê Th cùng các thành viên trong gia đình đã sử dụng liên tục, công khai diện tích đất tranh chấp từ năm 1991 đến năm 2017.

[2.2.2] Về việc đăng ký, kê khai diện tích đất tranh chấp 11.072m² thuộc thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B:

Đối với việc đăng ký, kê khai đất đai của gia đình ông Huỳnh L: Theo ông Huỳnh L cho rằng, gia đình ông có khai hoang diện tích đất 1,5 ha tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, thời điểm khai hoang vào năm 1983, không có giấy tờ gì khai hoang. Vào năm 1994, ông Lê Th cho rằng ông có lam bạ và được UBND huyện cấp đất cho ông nên ông cảm sung đến hăm dọa và chiếm đất của gia đình ông L từ năm 1994 đến năm 2017. Ngoài chiếm đất của gia đình ông L thì ông Lê Th còn chiếm đất của một số người khác ở Đội 1 và Đội 2, thôn L, xã B.

Theo UBND xã B xác định thì trước năm 1990 ông Huỳnh L có sử dụng một phần diện tích đất tại thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B nhưng sau đó bỏ hoang. Vị trí, ranh giới đất mà gia đình ông L sử dụng thì không có tài liệu đăng ký, kê khai nên không có cơ sở xác định được.

Đối với ông Lê Th (chồng bà D): Theo UBND xã B và UBND huyện S xác định thì từ năm 1991, ông Lê Th được UBND huyện S quyết định giao đất như nêu trên và có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: 485175, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01 ngày 28/6/1997 đối với diện tích đất 70.000m² tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, trong đó bao gồm diện tích đất tranh chấp.

Như vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định: diện tích đất tranh chấp 11.072m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B là do ông Lê Th (chồng bà D) đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất.

[2.3] Từ quá trình sử dụng đất, đăng ký kê khai, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Th như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử xác định được như sau:

[2.3.1] *Đối với việc sử dụng đất của ông Lê Th:* Ông Lê Th được UBND huyện S giao đất, có giấy tờ về quyền sử dụng đất và đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 70.000m² tại thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B cho ông Lê Th vào ngày 26/8/1997 là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 36 và khoản 1 Điều 73 của Luật đất đai 1993. Trong thời gian ông Lê Th sử dụng đất thì mọi người tại địa phương đều biết nhưng không có ai gửi đơn tranh chấp với ông Lê Th đối với diện tích đất này, bao gồm: vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con.

[2.3.2] *Đối với việc sử dụng đất của vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: Huỳnh C, Huỳnh C, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của các bị đơn nhưng các bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Xét thấy, trước năm 1990, vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph có sử dụng đất nhưng không có cơ sở để xác định được vị trí, diện tích đất sử dụng; quá trình sử dụng đất không có đăng ký, kê khai, không được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian sử dụng đất không ổn định, không liên tục, không có giấy tờ về quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: Huỳnh C, Huỳnh C, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T không gửi đơn tranh chấp đất đai đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật đất đai mà tự ý lấn, chiếm đất của ông Lê Th nên việc sử dụng đất từ năm 2017 đến nay không phải căn cứ xác lập quyền sử dụng đất và không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 101 Luật đất đai 2013.

Xét lời trình bày của ông Huỳnh L cho rằng vợ chồng ông không trồng keo trên đất tranh chấp. Anh Huỳnh C cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông trồng cùng với người dân ở Đội 1, Đội 2 thôn L, xã B là không phù hợp với thực tế. Bởi vì: Theo lời khai của chị Huỳnh Thị Th, chị Huỳnh Thị Th do Tòa án thu thập; lời khai anh Huỳnh C, anh Huỳnh L do UBND xã B thu thập được tại Biên bản làm việc lập ngày 12/6/2019 như trên thì các anh, chị cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông Huỳnh L khai hoang nên vào năm 2018 đến nay các chị cùng với vợ chồng ông Huỳnh L, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th, chị Huỳnh Thị T có trồng keo và quyền lợi được hưởng như nhau. Mặt khác, UBND xã B xác định cây keo trồng trên diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông Huỳnh L cùng các con trồng keo, thời điểm trồng vào năm 2017.

Việc vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T chiếm hữu để sử dụng trồng cây keo lai từ năm 2017 đến nay được xác định là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.4.1] Về yêu cầu khởi kiện đòi lại đất đai của Bà Phùng Thị D:

Từ nhận định trên thì đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng đất do ông Lê Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 11.072m² thuộc một phần tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, loại đất trồng cây lâm nghiệp (nay được xác định loại đất là: Đất rừng sản xuất) là thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Th nhưng do các thành viên trong gia đình ông sử dụng trồng cây lâu năm. Nay ông Lê Th đã chết thì những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Th gồm: Bà Phùng Thị D, ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H được quyền thừa kế và tiếp tục sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Riêng cha, mẹ đẻ của ông Lê Th là: cụ Lê S và cụ Trịnh Thị G đều đã chết. Do đó, theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 166, khoản 5 Điều 167 của Luật đất đai 2013 và Điều 105, điểm b khoản 1 Điều 107, Điều 166 và Điều 168 của Bộ luật dân sự thì Bà Phùng Thị D và các con gồm: ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H khởi kiện yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của ông Lê Th phải trả lại quyền sử dụng đất bị xâm phạm là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc các bị đơn phải trả lại cho Bà Phùng Thị D và các con gồm: ông Lê Hồng Minh, ông Lê Thanh Bình, ông Lê Thanh Sơn, ông Lê Thanh Hải diện tích đất tranh chấp là: 11.072m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B. Vị trí, ranh giới, kích thước, giới cận, tọa độ điểm các cạnh của phần diện tích đất có bản vẽ trích đo vị trí của Chi nhánh Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất C đo vẽ kèm theo bản án này.

[2.4.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Bà Phùng Thị D về yêu cầu các bị đơn đốn, chặt cây trồng trên đất để trả lại đất tranh chấp:

Vợ chồng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph cùng các con gồm: Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T trồng cây trên đất không thông qua ý kiến của Bà Phùng Thị D và các con của ông Lê Th là hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà D và không đúng pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì cây keo lai trồng trên diện tích đất tranh chấp đã đến thời kỳ khai thác, có sản lượng gỗ 99,6 tấn/11.072m² đất. Mặt khác, toàn bộ cây keo trồng trên đất do bị đơn đang quản lý và còn phụ thuộc vào sự kiện bất khả kháng về thời tiết như: bão, lụt nên việc giao cây trồng trên đất cho nguyên đơn sở hữu và thôi lại giá trị theo kết quả định giá sẽ không đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn cũng như trở ngại trong quá trình thi hành bản án của Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ khai thác, đốn, chặt, di dời, dọn dẹp, di chuyển toàn bộ cây trồng và tài sản khác ra khỏi hiện trạng diện tích đất 11.072m² thuộc quyền sử dụng đất của bà D cùng các con như nhận định phần trên để giao trả lại diện tích đất cho bà D cùng các con của ông Lê Th.

[2.5] Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/12/2019, Bà Phùng Thị D yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại trong thời gian tạm tính từ tháng 8/2017 đến tháng 8/2019 do gia đình bà D không trồng được cây trên đất mà vợ chồng ông L và các con của ông, bà đã chiếm của bà, tính theo giá trị thị trường là: 160.000.000đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Ngày 30/12/2020, Bà Phùng Thị D có đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 30/12/2020, trong đó bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại như trên. Hội đồng xét xử cần đình chỉ giải quyết một phần đơn khởi kiện ghi ngày 16/12/2019 về yêu cầu bồi thường thiệt hại 160.000.000đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Bà D được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] *Xét ý kiến của UBND huyện S*: UBND huyện S xác định diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông Lê Th và không có quyền, lợi ích gì liên quan đến quyền sử dụng đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định 2.000.000đồng, chi phí đo đạc 6.000.000đồng và chi phí định giá tài sản là 2.000.000đồng, tổng cộng là 10.000.000đồng (*mười triệu đồng*).

Yêu cầu khởi kiện của bà D được Tòa án chấp nhận nên áp dụng Điều 156 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và chi phí định giá tài sản, tổng cộng là 10.000.000đồng; mỗi người phải chịu 1.666.666đồng.

Bà Phùng Thị D đã nộp tạm ứng nên khấu trừ xong. Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải hoàn trả lại cho Bà Phùng Thị D, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả số tiền là: 1.666.666đồng (*một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

[5] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, Huỳnh C1, Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th, Huỳnh Thị T phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với tranh chấp đất đai: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*), mỗi người chịu 42.000đồng (*bốn mươi hai nghìn đồng*).

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bà Phùng Thị D là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, Điều 156, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 267, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 105, điểm b khoản 1 Điều 107, Điều 166, Điều 167 và Điều 168 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 101, khoản 5, khoản 7 Điều 166 Luật đất đai 2013; Khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 73 của Luật đất đai 1993;

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phùng Thị D.

1.1. Xác định Bà Phùng Thị D, ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H được quyền sử dụng diện tích đất 11.072m² thuộc một phần thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (có vị trí, ranh giới, kích thước, giới cận, tọa độ điểm các cạnh của phần diện tích đất theo bản vẽ trích đo vị trí của Chi nhánh Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất C đo vẽ kèm theo bản án này).

Do ông Lê Th (chồng bà D) đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: 485175, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01 được UBND huyện S ngày 28/6/1997 đối với thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ giao trả lại cho Bà Phùng Thị D cùng các con gồm: ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H diện tích đất 11.072m² thuộc một phần thửa đất tại Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 02 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận như sau:

+ Phía đông: Giáp đất Hóc ruộng Đá Bàn;

+ Phía tây: Giáp phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B;

+ Phía nam: Giáp đường đi nội bộ và phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B;

+ Phía bắc: Giáp phần còn lại của thửa đất Tiểu khu 21, tờ bản đồ số 2 xã B (do ông Mai Văn Đ đang trồng keo);

Vị trí, ranh giới, kích thước, tọa độ điểm các cạnh của phần diện tích đất 11.072m² theo bản vẽ trích đo vị trí của Chi nhánh Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất C đo vẽ kèm theo bản án này.

1.3. Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ khai thác, đốn, chặt, di dời, dọn dẹp, di chuyển toàn bộ cây trồng và các tài sản khác ra khỏi hiện trạng diện tích đất 11.072m² thuộc quyền sử dụng đất của Bà Phùng Thị D, ông Lê

Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H như xác định tại mục 1.1 phần quyết định này để giao trả lại diện tích đất lấn, chiếm cho Bà Phùng Thị D, ông Lê Hồng M, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh S, ông Lê Thanh H.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Phùng Thị D theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/12/2019 về yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền: 160.000.000đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Các đương sự được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. *Chi phí tố tụng*: Ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản, tổng cộng là 10.000.000đồng (*mười triệu đồng*).

Bà Phùng Thị D đã nộp tạm ứng nên khấu trừ xong.

Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải cùng có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Bà Phùng Thị D số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và chi phí định giá tài sản, tổng cộng là 10.000.000đồng (*mười triệu đồng*); mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà Phùng Thị D số tiền 1.666.666đồng (*một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

4. *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*), mỗi người phải nộp số tiền là: 42.000đồng (*bốn mươi hai nghìn đồng*).

5. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

6. Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (04/02/2021).

Riêng ông Huỳnh L, bà Trần Thị Ph, anh Huỳnh C, anh Huỳnh C1, anh Huỳnh L, chị Huỳnh Thị Th và chị Huỳnh Thị T, UBND huyện S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Quang Toại

